

NAM TÍNH NÀO SAU THỜI KÌ CỦA BẢNG VÀNG BIA ĐÁ?

(ĐỌC SÁCH HẬU KHOA CỬ: NAM TÍNH VÀ THẨM MỸ HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM THỜI THUỘC ĐỊA; BEN TRAN; MAI THỊ THU HUYỀN, ĐẶNG THỊ THÁI HÀ DỊCH; OMEGA+ & NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI, 2025)

Phạm Văn Hưng *

Ngày nhận bài: 25 tháng 11 năm 2025

Ngày nhận bài sửa: 18 tháng 12 năm 2025; Ngày duyệt đăng: 19 tháng 12 năm 2025

Lặng lẽ nơi ngã tư Chu Văn An – Nguyễn Thái Học – Tôn Đức Thắng, Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) tách biệt với những dòng xe tấp nập ngày đêm bởi một bức tường bao, nhưng di tích này không hề có dáng vẻ “ẩn dật”. Trong số những người đến chiêm bái, không quá nhiều người để ý một chi tiết: Sau khi nhà Nguyễn định đô tại Huế, Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Thăng Long) chỉ còn giữ chức năng “Văn Miếu”, trở thành một trong những “miếu” thờ “Văn Tuyên vương Khổng Tử” như nhiều “văn miếu” địa phương khác. Tuy nhiên, uy vọng và hào quang của nó vẫn còn lớn. Chính vì vậy, cách đây hơn 100 năm, năm diễn ra kì thi Hội cuối cùng của nền giáo dục Nho học (1919), Albert Sarraut – Toàn quyền

Đông Dương khi ấy – đã đến diễn thuyết tại Văn Miếu (chứ không phải một địa điểm nào khác) để hô hào về việc đào tạo một lứa tri thức bản địa, được coi là tinh hoa, sản phẩm của nền giáo dục nhà trường Pháp – Việt, dùng cho việc đưa xã hội và nhân dân An Nam lên con đường hiện đại hoá. Và, cũng ở thời khắc ấy, địa điểm này trở thành “nhân chứng” lịch sử cho việc (phần lớn) nam giới Việt Nam bước sang thời hiện đại với một nam tính mới cùng hành trang là một thẩm mỹ hiện đại, trong bối cảnh xã hội thuộc địa. Điều đó, vô tình, được thể hiện rõ hơn hết trong lĩnh vực văn chương, nơi những tác phẩm mà một thời ta thường khuôn là “hiện thực” hay “lãng mạn”.

* Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
Email: asianphilology@gmail.com

Giảng dạy tại Đại học Vanderbilt (về chính trị và mỹ học của văn học Đông Nam Á, văn học Mỹ gốc Á, và văn học tiếng Anh trong thế kỉ XX và XXI), PGS.TS Ben Tran xuất bản cuốn *Post-Mandarin: Masculinity and Aesthetic Modernity in Colonial Vietnam* (*Hậu khoa cử: Nam tính và thẩm mỹ hiện đại ở Việt Nam thời thuộc địa*) vào năm 2017 tại Fordham University Press. Phân tích của ông về những biến chuyển của hình mẫu nam tính trong bối cảnh xã hội hiện đại hoá thẩm mỹ và chế độ thực dân đầu thế kỉ XX tại Việt Nam, như ông cho biết, bắt nguồn từ mối quan tâm về “sự tàn lụi của hình tượng nho sĩ – một biểu tượng trí thức, đạo đức, và quyền lực từng định hình trật tự xã hội và văn hoá suốt nhiều thế kỉ tại Việt Nam và Đông Á”. Khái niệm “hậu khoa cử” được ông đưa ra để mô tả thẩm mỹ hiện đại và trường văn hoá Việt Nam đã hình thành từ sự đổ vỡ của hệ thống quan lại (điều này chưa hẳn) và, theo ông, “Sự tan rã của một không gian từng là độc quyền của nam giới đã tạo điều kiện cho một nền văn học “hậu khoa cử” xuất hiện – khác biệt với các truyền thống văn chương trước đó, từ hệ chữ viết, chuẩn mực phong cách, đề tài, điều kiện vật chất, cơ sở giáo dục, và quan trọng nhất là sự thay đổi trong quan hệ giới – khi phụ nữ bắt đầu bước vào văn giới. [...] Nó đánh dấu một cuộc khủng hoảng bản sắc đối với người trí thức nam – khi chủ nghĩa tư bản in ấn thay thế hệ thống quan lại và giới trí thức thuộc địa tái cấu trúc văn chương để chống thực dân”. Sự vật lộn, giằng xé của thế hệ nam trí thức mới trong bối cảnh thuộc địa đầu thế kỉ XX (khi đã mất đi những đặc quyền của giới và tầng lớp mình – tầng lớp “sĩ”) được Ben Tran làm rõ và phân tích qua các sáng tác của Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Tam Lang, Vũ Trọng Phụng... Điểm mới của Ben Tran là ông không xếp các tác giả

này vào hai “chiến tuyến” lãng mạn và hiện thực (như lâu nay đa số đã và vẫn từng) mà “gom” họ vào một mẫu số chung được ông định danh là “nam tính hậu khoa cử” bởi, từ phân tích của mình – ông nhận thấy, họ vừa là nhân chứng vừa là con đẻ của những ba đào đã “xoá bỏ những lần ranh giới tính đã ấn định nên hình dạng và trật tự cho một thế giới văn chương vốn chỉ bao gồm các đẳng máy râu”.

Công trình *Hậu khoa cử: Nam tính và thẩm mỹ hiện đại ở Việt Nam thời thuộc địa* được Ben Tran cấu trúc thành năm chương (“Chương 1: Dân tộc chí bằng trải nghiệm cá nhân và nam tính hậu khoa cử”; “Chương 2: Văn chương đậm tục như là chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa hiện thực như là thẩm mỹ hiện đại”; “Chương 3: Tiểu thuyết xã hội học và sự kháng cự lại chủ nghĩa thực dân”; “Chương 4: Tôi nói ở ngôi thứ ba: Nữ giới và ngôn ngữ ở Việt Nam thời thuộc địa” và “Chương 5: Chủ nghĩa quốc tế Queer và Mỹ học Việt Nam hiện đại”). Trong đó, ở Chương 1, với lời đề từ là “tuyên ngôn nghệ thuật” của Nguyễn Công Hoan (“Minh cứ việc điều tra ngay ở chính mình!”), Ben Tran phân tích phóng sự *Tôi kéo xe* của Tam Lang và *Hà Nội ban đêm* của Việt Sinh (tức Thạch Lam), hai tác phẩm viết về gái mại dâm Hà Nội, mà ông coi là “dân tộc chí bằng trải nghiệm cá nhân”. Theo ông, những cá nhân tham gia “hoạt động trải nghiệm” này nhận thức rõ “sự thua kém” và những trang văn đã “hé lộ thứ nam tính đầy bất an của họ” khi họ biết rằng mình chưa đáp ứng được “các chuẩn mực tính dục thời thuộc địa”, thua kém cả đàn ông phương Tây và chính phụ nữ Việt Nam – những người lâu nay vẫn ở “chiều dưới” về giới – trong sự hiện đại. Sự đau lòng ấy, trở trêu thay, lại nảy sinh khi họ, trong vai “nhân vật trải nghiệm”, chứng kiến từ đầu đến cuối những cuộc mua bán

cảm xúc thân xác giữa hai đối tượng trên. Trong văn học trào phúng của nhà nho thời kì trước, cảm thức này đã thấp thoáng xuất hiện khi họ phải chứng kiến cảnh “Lọng cấm rợp trời quan sứ đến – Váy lê quét đất mù đầm ra” (Ngô, 1998, tr.303) hay cảnh đồng liêu “Phò nịnh anh Tây, công mẹ đầm – Đôi vú áp vai, đầu nghển nghển – Hai tay ôm đít, mặt lằm lằm” (Chương và cộng sự, 1972, tr.442), nhưng đến đây, những “hậu duệ” của các nhà nho ấy, những nam trí thức hậu khoa cử, đã “đích thân ném trái” và thể hiện sự “bất an” nam tính của mình qua từng trang phóng sự báo chí. Tuy nhiên, tác giả có vẻ hơi “cả nghĩ” khi cho rằng: “Dù hiểu biết về châu Âu, nhưng các trí thức bản địa vẫn thấy phụ nữ Việt Nam đã nghiêng về phía hiện đại khi họ đắm chìm trong nhục dục. Những tự sự văn chương đó miêu tả người châu Âu chính là những người khai sáng tình dục cho phụ nữ Việt Nam để họ tiến về phía hiện đại, trong khi các trí thức nam giới hậu khoa cử chỉ đơn thuần là người quan sát các cuộc gặp gỡ này”. Các trí thức bản địa không xuất phát/ xuất thân từ tầng lớp sĩ. Họ không đi từ khoa cử ra, lại càng không phải là “quan lại” Nho học. Họ cơ bản là tờ giấy trắng giữa buổi giao thời. Có lẽ họ nhìn những người phụ nữ được “khai sáng tình dục” từ góc nhìn đạo đức và ái ngại vì những người phụ nữ đó “mất gốc” nhiều hơn là lo lắng rằng họ “hiện đại” và đạt “chuẩn” tính dục hiện đại hơn mình. Về vấn đề này, có thể kể đến Vũ Trọng Phụng: ông lo lắng cho “truyền thống” vì ông vô cùng bảo thủ.

Nhắc đến văn học 1900 – 1945 mà không nhắc đến Vũ Trọng Phụng sẽ là một thiếu sót và càng thiếu sót hơn nếu trong một công trình về giới lại thiếu vắng những khảo sát dựa trên cứ liệu là sáng tác của “ông vua phóng sự đất Bắc”. Ben Tran đã dành cả Chương 2 (“Văn chương dâm tục

như là chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa hiện thực như là thẩm mỹ hiện đại”) với lời đề từ lấy cảm hứng là những vần thơ trong *Lục xì* của Vũ Trọng Phụng nói về bệnh xã hội để khảo hai tiểu thuyết “bom tấn”: *Làm đĩ* và *Số đỏ*. Theo Ben Tran, việc Vũ Trọng Phụng miêu tả thực tế thường nhật của phụ nữ trong ngành công nghiệp tình dục tại Hà Nội, cũng như cái được gọi là “nội dung dâm tục” trong tác phẩm của họ Vũ “là chỉ dấu cho thấy sự chuyển hướng sang cái đời thường của văn học cấp tiến Việt Nam” (dẫn – như chúng tôi nhận thấy – tính “cấp tiến” không phải hoàn toàn là một đặc trưng nổi bật của những tác phẩm mà Vũ Trọng Phụng viết ra bởi, như trên đã nói, ông là một người có phần bảo thủ, nếu không muốn nói là từ trong sâu thẳm, ông lại thiên về các giá trị truyền thống, thậm chí là thuộc thang giá trị của Nho giáo, điều khiến ông trở thành đối trọng/ đối nghịch với Tự Lực văn đoàn, ngoài “mối thâm thù” giữa “lãng mạn” và “hiện thực” hay dư âm của cuộc bút chiến “Dâm hay không dâm?”). Qua những trang văn “lãng mạn” ấy của Tự Lực văn đoàn, mà “mẫu” được lựa chọn là tác phẩm của Nhất Linh, trường hợp *Đoạn tuyệt*, Ben Tran nhìn ra sự “thống nhất trong đa dạng” giữa sáng tác của Vũ Trọng Phụng và Nhất Linh, điều mà trước nay chúng ta từng có thời xếp vào hai chiến tuyến hay, “bao dung” hơn, cũng lằng lể xếp chung vào một nhóm: văn học công khai. Chương 3 của công trình *Hậu khoa cử* (“Tiểu thuyết xã hội học và sự kháng cự lại chủ nghĩa thực dân”) khởi đi bằng cảm hứng từ câu nói của Nhất Linh: “Cái học mới đã đem đến cho loạt thanh niên mới những “nét tốt xã hội” mà loạt học trò nho cũ không có.” và phân tích, xem xét một dạng thức chính trị được xem là quan trọng của văn chương nam tính hậu khoa cử trong

trường hợp thủ lĩnh Tự Lực văn đoàn – Nhất Linh: Tấn công không khoan nhượng vào thành trì của Nho giáo, đồng thời với đó là “bắt bệnh và phê bình thực trạng xã hội cũng như sự cai trị của thực dân ở thuộc địa”. Vô hình trung, những trang văn của Nhất Linh, cũng giống như tác phẩm của Vũ Trọng Phụng, “báo hiệu sự chuyển hướng về phía cái đời thường của văn học Việt Nam hiện đại”. Mục tiêu xoá sổ Nho giáo của Tự Lực văn đoàn đã đi theo chiến lược: xây dựng các phe đối lập với một bên là chủ nghĩa tập thể và một bên là chủ nghĩa cá nhân, và coi sự chiến thắng của chủ nghĩa cá nhân là sự hiện thực hoá chiến dịch hiện đại hoá Việt Nam của mình. Tuy nhiên, trong văn chương, họ đơn giản hoá sự đấu tranh đó bằng việc “viết về những người phụ nữ vi phạm các chuẩn mực xã hội của Nho giáo thông qua các mối quan hệ lãng mạn”. Giống như tác phẩm của Vũ Trọng Phụng, tác phẩm của Nhất Linh đậm màu sắc xã hội học, dùng lăng kính xã hội học để nhìn nhận, đánh giá, phân tích “những mối quan hệ lãng mạn” mà họ kể trong tác phẩm của mình. Ben Tran cho biết, ông “đọc cuốn tiểu thuyết [*Đoạn tuyệt*] “theo khuynh hướng lãng mạn chủ nghĩa” [...] như một phân tích xã hội học về các vai trò giới và những kì vọng có phần ảo tưởng về việc sống một cách tự nhiên và thành thực”.

Lấy cảm hứng từ phát biểu kinh điển trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh – Hoài Chân về chữ “tôi”¹, Ben Tran triển khai Chương 4 (“Tôi nói ở ngôi thứ ba: Nữ giới và ngôn ngữ ở Việt Nam thời thuộc địa”) để xem xét các yếu tố ngôn ngữ trong các dự án văn chương của Tự Lực văn đoàn, qua tác phẩm

tiêu biểu là *Nửa chừng xuân* của Khải Hưng. Với Ben Tran, khi nhân vật Mai (*Nửa chừng xuân*) tự xưng, và hành vi đó được lồng vào, hay đặt trong bối cảnh, truyền thống cấu trúc ngôn ngữ xã hội của một Việt Nam Nho giáo chỉ chứng tỏ một điều: Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân trong *Đoạn tuyệt* qua đây vẫn chưa có hồi kết, chủ nghĩa cá nhân vẫn chưa hoàn toàn thắng thế, nó vẫn ở thì tiếp diễn, là một quá trình còn nhiều chông gai, có những vênh lệch và là những trải nghiệm không đồng nhất giữa nam giới và nữ giới trước ngưỡng cửa và khi đã đặt chân vào trong ngưỡng cửa của hiện đại hoá. Đại từ chỉ ngôi thứ nhất (*tôi*) chịu ảnh hưởng của phạm trù ngữ pháp châu Âu phải đối diện với rừng đại từ nhân xưng, vốn phản ánh mối quan hệ gia đình, hoặc gia tộc, làng – họ, vai vế, thân phận... – có bề dày cả nghìn năm. Sự dập dờn của Nguyễn Khuyến (1835 – 1909) giữa các đại từ nhân xưng trong “Bác đến chơi đây, ta với ta” và “Bác già, tôi cũng già rồi” (Xuân, 1971, tr.124, 130) cho thấy quán tính, áp lực ngầm mạnh mẽ của những đại từ xưng hô này. Ben Tran cho rằng, “mặc dù các nhà văn nam Việt Nam đã phỏng theo đại từ ngôi thứ nhất của châu Âu để thể hiện sự tự chủ của cá nhân, nhưng các cây bút nữ và nhân vật nữ chính thời hiện đại vẫn bị giới hạn bởi các cấu trúc ngôn ngữ xã hội và do đó không thể đảm nhận việc phát ngôn từ ngôi thứ nhất. Tiểu thuyết của Khải Hưng làm sáng tỏ sự khác biệt này bằng cách xem xét việc nhân vật nữ chính phải quy chiếu bản thân mình trong diễn ngôn vào các cấu trúc ngôn ngữ xã hội hiện có, đồng thời cũng kháng cự lại các cấu trúc đó như thế nào”. Dấu sao đó cũng là một bước tiến dài của cả nam tính và nữ tính trên con đường vượt

¹ “Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bờ ngõ. Nó như lạc loài nơi đất khách, bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân. Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả.” (Hoài Thanh – Hoài Chân, 1998, tr.45).

thoát những truyền thống nhân xưng vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay.

Khép lại công trình, trong Chương 5 (“Chủ nghĩa quốc tế Queer và Mĩ học Việt Nam hiện đại”), Ben Tran soi xét, mô tả bằng cách nào mà các nhà văn “hậu khoa cử” kiến lập, tạo dựng những căn bản, cơ sở cho quá trình hiện đại hoá không chỉ tri thức mà cả văn chương ở các chặng sau. Bên cạnh đó, ông đặc biệt quan tâm hiện tượng lời kêu gọi của André Gide về bản sắc cá nhân và bản sắc dân tộc được (một bộ phận) trí thức thời thuộc địa ở xứ sở này hưởng ứng khá nồng nhiệt. Thậm chí, lạc quan hơn, Ben Tran còn cho rằng việc đó góp phần hình thành một điểm nhìn mà từ điểm nhìn đó các phong trào chống thực dân và góc nhìn giai cấp có được nền tảng, cơ sở để hình thành.

Khi viết truyện ngắn *Giăng sáng*, Nam Cao đã xây dựng nhân vật văn sĩ Điền đi từ “lãng mạn” đến “hiện thực”. Quá trình “vận động” vĩ đại ấy không thể thiếu một chặng: Đó là chặng Điền, dần bị cuộc sống chìm xuống đáy sâu, nhưng vẫn ôm một “mộng văn chương”, hình dung ra “bóng dáng yêu kiều của những người đàn bà nhàn nhã ngả mình trên những cái ghế xích đu nhún nhảy” và họ “sẽ đọc văn Điền”, “gửi cho Điền những bức thư xinh xinh ướp nước hoa” (Hà Minh Đức, 2002, tr.581, 584, 585). Dẫu chưa đầy đủ nhưng đó lại chính là điều mà cuốn sách của Ben Tran sau này cũng đặt ra: “Điểm giao thoa giữa sự xuất hiện của nền quốc văn hiện đại Việt Nam và việc độc giả nữ bước vào thế giới văn chương”. Và, như một tất yếu, việc các trí thức nam giới hậu khoa cử trình hiện phụ nữ trong văn học cũng như dặt dứ phụ nữ đến với văn học, là một chỉ dấu quan trọng của quá trình hiện đại hoá mà nam tính ở đó đã có rất nhiều thay đổi. Thậm chí hiện đại được kiến tạo khi phụ nữ “đăng nhập” vào xã hội của đàn ông, xã

hội của sách vở và chữ nghĩa, nơi mà trong thời khoa cử họ chỉ là kẻ bên lề. Tất nhiên, khi bước vào hiện đại, ở Việt Nam khi đó, cả hai giới đều “không sung sướng gì”, bởi họ cùng phải đối diện với những khó khăn chồng chất của thời kì hậu khoa cử.

Chúng ta có thể chia sẻ với Ben Tran rằng: “Những câu hỏi đặt ra trong cuốn sách không thuộc về một quá khứ đã khép lại; chúng vẫn sống động và phù hợp thời toàn cầu đương đại của chúng ta: trong lúc những quan hệ giới thay đổi một cách nhanh chóng vì mạng internet, social media, và AI”. Theo dịch giả Mai Thị Thu Huyền và Đặng Thị Thái Hà, việc phân kì lịch sử xã hội Việt Nam thành giai đoạn khoa cử/ hậu khoa cử là một mô hình nghiên cứu lấy Nho giáo làm trung tâm, có hạn chế là “bỏ qua nhiều hiện tượng xã hội và các kiểu hình nam tính khác”, nhưng những thiếu sót đó lại mở ra hoặc để lại dư địa cho nghiên cứu nhà nho lỡ thời đi tìm thú vui trong thanh sắc “biểu hiện của một dạng nam tính bất an ở một tầng lớp lạc lõng và xa lạ trong bối cảnh xã hội hậu khoa cử”. Các dịch giả cũng cho rằng: Đây là “cuốn sách thực sự cần thiết đối với bất cứ ai có hứng thú nghiêm túc về vấn đề giới ở Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945”.

Nguyễn Khuyến mất năm 1909. Trần Tế Xương dẫu mất trước Nguyễn Khuyến hai năm (1907) nhưng do sống giữa thành Nam nên cảm nhận rõ hơn áp lực của một thời kì “hậu khoa cử” đang cận kề, mà ở đó những nam tính, nữ tính kiểu mới, kiểu thị dân đã dần dần lộ diện. Chưa thể hình dung nổi nếu đối diện với xã hội “hậu khoa cử”, sau 1919, vị Tam nguyên Yên Đổ và ông Tú thành Nam sẽ “chấn động” tới mức nào khi chứng kiến toàn bộ tầng lớp mình đang từ chỗ đứng đầu tứ dân (sĩ, nông, công, thương) lại trở nên lơ lửng giữa một xã hội hiện đại mà nam tính (kiểu cũ) trượt giá thảm hại,

dấu nam tính kiểu mới, nam tính hậu khoa cử cũng trên con đường định hình hoặc phải đối diện với vô vàn bất an, nơi mà phụ nữ bước vào văn chương trong cả vai trò độc giả, tác giả và đối tượng phản ánh... Ngày nay, Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) là một “địa chỉ đỏ” của du khách tham quan, của các đoàn học tập, “hành hương”, là nơi tổ chức các sự kiện văn hoá lớn, các hội thảo, hội nghị, tọa đàm, và là điểm đến (rất quan trọng) của nhiều thí sinh, sĩ tử cầu đỗ đạt (dù sai chỗ)... Ngoài việc lưu giữ những

dấu tích của nền giáo dục Nho học, nơi này còn là chứng nhân lịch sử cho một trong những thay đổi lớn nhất của lịch sử Việt Nam: Từ khu vực tới thế giới, từ cổ trung đại tới hiện đại, từ chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc tới toàn cầu hoá, hiện đại hoá theo lối phương Tây... và trong những đổi thay đó, có những đổi thay về nam tính, nữ tính, về thẩm mỹ theo hướng hiện đại, bước đầu định hình cho toàn bộ chặng đường thẩm mỹ cũng như “giới” và “tính” về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương, T., Triều, D., & Nguyễn, Đ. C. (Biên soạn) (1972). *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX (1900 – 1930)*. Hà Nội: NXB Văn học.

Hà, M. Đ. (Sưu tầm, giới thiệu) (2002). *Nam Cao toàn tập – I*. Hà Nội: NXB Văn học.

Ngô, V. P. (Biên soạn) (1998). *Tú Xương – Con người và tác phẩm*. Hà Nội: NXB Hội Nhà văn.

Tran, B. (2025). *Hậu khoa cử: Nam tính và thẩm mỹ hiện đại ở Việt Nam thời thuộc địa*. Mai, T. T. H. & Đặng, T. T. H. dịch. Hà Nội: Omega+ & NXB Thế giới.

Xuân, D. (Giới thiệu) (1971). *Thơ văn Nguyễn Khuyến*. Hà Nội: NXB Văn học.